

Số: 43/QĐ-TT

Hà Tĩnh, ngày 26 tháng 4 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2021
của Thanh tra tỉnh

CHÁNH THANH TRA

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 về việc sửa đổi; bổ sung một số điều của Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai quyết toán ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2021 đã được Sở Tài chính xét duyệt tháng 3/2022;

Căn cứ Quyết định số 51/2018/QĐ-UBND ngày 13/12/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 10/2015/QĐ-UBND ngày 03/3/2015 và của UBND tỉnh quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức Thanh tra tỉnh;

Xét đề nghị của Chánh Văn phòng Thanh tra tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của Thanh tra tỉnh (theo các biểu kèm theo);

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3: Chánh Văn phòng và Phụ trách kế toán Thanh tra tỉnh, các đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- Lưu: VT, KT.

CHÁNH THANH TRA

Võ Văn Phúc

BÁO CÁO CHI TIẾT CHI TỪ NGUỒN NSNN VÀ NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI

Năm 2021

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
340				L. Kinh phí thường xuyên/ tự chủ	7.454.000.000	7.454.000.000				
				Loại 340	7.454.000.000	7.454.000.000				
	341			Loại 340 khoản 341	7.454.000.000	7.454.000.000				
	341	6000		Tiền lương	2.712.813.200	2.712.813.200				
	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	2.614.726.500	2.614.726.500				
	341	6000	6003	Lương hợp đồng theo chế độ	98.086.700	98.086.700				
	341	6100		Phụ cấp lương	1.799.122.270	1.799.122.270				
	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	135.441.000	135.441.000				
	341	6100	6103	Phụ cấp thu hút	93.557.100	93.557.100				
	341	6100	6107	Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.640.000	2.640.000				
	341	6100	6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	547.237.842	547.237.842				
	341	6100	6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	3.576.000	3.576.000				
	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	242.907.309	242.907.309				
	341	6100	6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	5.364.000	5.364.000				
	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	716.838.709	716.838.709				
	341	6100	6149	Phụ cấp khác	51.560.310	51.560.310				
	341	6250		Phúc lợi tập thể	347.000.000	347.000.000				
	341	6250	6299	Chi khác	347.000.000	347.000.000				
	341	6300		Các khoản đóng góp	699.308.452	699.308.452				

Loại	Khoa n	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỀ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	543.120.182	543.120.182				
	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	93.106.286	93.106.286				
	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	62.070.870	62.070.870				
	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.011.114	1.011.114				
	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	567.478.571	567.478.571				
	341	6400	6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chịu	444.848.571	444.848.571				
	341	6400	6449	Chi khác	122.630.000	122.630.000				
	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	175.272.321	175.272.321				
	341	6500	6501	Tiền điện	96.552.937	96.552.937				
	341	6500	6502	Tiền nước	13.244.934	13.244.934				
	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	61.718.450	61.718.450				
	341	6500	6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3.756.000	3.756.000				
	341	6550		Vật tư văn phòng	82.915.000	82.915.000				
	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	23.809.000	23.809.000				
	341	6550	6553	Khoản văn phòng phẩm	15.850.000	15.850.000				
	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	43.256.000	43.256.000				
	341	6600		Thông tin, truyền truyền, liên lạc	61.942.468	61.942.468				
	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	16.313.120	16.313.120				
	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	12.098.548	12.098.548				
	341	6600	6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	22.360.000	22.360.000				
	341	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	6.020.800	6.020.800				
	341	6600	6618	Khoản điện thoại	2.400.000	2.400.000				
	341	6600	6649	Khác	2.750.000	2.750.000				
	341	6650		Hội nghị	12.422.000	12.422.000				
	341	6650	6651	In, mua tài liệu	1.850.000	1.850.000				
	341	6650	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	5.250.000	5.250.000				

Loại	Khoa	Mục	Tiêu	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ ĐƯỢC ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
340	341	6650	6657	Các khoản thuế mướn khác	200.000	200.000				
	341	6650	6699	Chi phí khác	5.122.000	5.122.000				
	341	6700		Công tác phí	322.900.000	322.900.000				
	341	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	1.600.000	1.600.000				
	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	114.500.000	114.500.000				
	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	1.800.000	1.800.000				
	341	6700	6704	Khoản công tác phí	205.000.000	205.000.000				
	341	6750		Chi phí thuê mướn	62.370.000	62.370.000				
	341	6750	6757	Thuê lao động trong nước	56.400.000	56.400.000				
	341	6750	6799	Chi phí thuê mướn khác	5.970.000	5.970.000				
	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	52.937.500	52.937.500				
	341	6900	6901	Ô tô dùng chung	33.237.500	33.237.500				
	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	780.000	780.000				
	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	9.420.000	9.420.000				
	341	6900	6921	Đường điện, cấp thoát nước	9.500.000	9.500.000				
	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	2.430.000	2.430.000				
	341	6950	6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.430.000	2.430.000				
	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	160.000.000	160.000.000				
	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	160.000.000	160.000.000				
	341	7050		Mua sắm tài sản vô hình	600.000	600.000				
	341	7050	7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	600.000	600.000				
	341	7750		Chi khác	229.270.100	229.270.100				
	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.100.000	3.100.000				
	341	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	19.156.100	19.156.100				
	341	7750	7761	Chi tiếp khách	127.074.000	127.074.000				
	341	7750	7799	Chi các khoản khác	79.940.000	79.940.000				

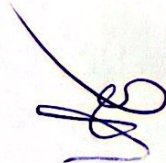
Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ ĐƯỢC ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
340	341	7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	165.218.118	165.218.118				
	341	7950	7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	111.073.118	111.073.118				
	341	7950	7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	54.145.000	54.145.000				
				II. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	4.967.062.000	4.967.062.000				
340				Loại 340	4.967.062.000	4.967.062.000				
	085			Loại 340 khoản 085	27.000.000	27.000.000				
	085	6650		Hội nghị	27.000.000	27.000.000				
	085	6650	6651	In, mua tài liệu	2.550.000	2.550.000				
	085	6650	6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	13.270.000	13.270.000				
	085	6650	6699	Chi phí khác	11.180.000	11.180.000				
	341			Loại 340 khoản 341	4.940.062.000	4.940.062.000				
	341	6100		Phụ cấp lương	156.061.454	156.061.454				
	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	156.061.454	156.061.454				
	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ di học	95.530.000	95.530.000				
	341	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	95.530.000	95.530.000				
	341	6200		Tiền thưởng	2.044.355.146	2.044.355.146				
	341	6200	6201	Thưởng thường xuyên	1.231.812.488	1.231.812.488				
	341	6200	6202	Thưởng đột xuất	10.000.000	10.000.000				
	341	6200	6249	Thưởng khác	802.542.658	802.542.658				
	341	6250		Phúc lợi tập thể	454.900.000	454.900.000				
	341	6250	6299	Chi khác	454.900.000	454.900.000				
	341	6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	7.800.000	7.800.000				
	341	6400	6449	Chi khác	7.800.000	7.800.000				
	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	34.609.500	34.609.500				
	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	34.609.500	34.609.500				
	341	6550		Vật tư văn phòng	91.296.000	91.296.000				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LẠI	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	12.050.000	12.050.000				
	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	69.821.000	69.821.000				
	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	9.425.000	9.425.000				
	341	6650		Hội nghị	70.386.000	70.386.000				
	341	6650	6651	Ăn, mua tài liệu	3.000.000	3.000.000				
	341	6650	6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	4.667.000	4.667.000				
	341	6650	6654	Tiền thuê phòng ngủ	3.950.000	3.950.000				
	341	6650	6655	Thuế hội trường, phương tiện vận chuyển	36.000.000	36.000.000				
	341	6650	6699	Chi phí khác	22.769.000	22.769.000				
	341	6700		Công tác phí	791.900.000	791.900.000				
	341	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	4.000.000	4.000.000				
	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	310.300.000	310.300.000				
	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	477.600.000	477.600.000				
	341	6750		Chi phí thuê mượn	101.800.000	101.800.000				
	341	6750	6751	Thuế phương tiện vận chuyển	101.800.000	101.800.000				
	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	37.597.000	37.597.000				
	341	6900	6907	Nhà cửa	17.000.000	17.000.000				
	341	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	2.048.000	2.048.000				
	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	18.549.000	18.549.000				
	341	6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	666.050.300	666.050.300				
	341	6950	6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	37.130.000	37.130.000				
	341	6950	6999	Tài sản và thiết bị khác	628.920.300	628.920.300				
	341	7750		Chi khác	357.516.600	357.516.600				
	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.420.000	5.420.000				
	341	7750	7761	Chi tiếp khách	76.724.000	76.724.000				
	341	7750	7799	Chi các khoản khác	275.372.600	275.372.600				

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	NGUỒN NSNN			NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ, ĐỂ LAI	NGUỒN. HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LAI
						NSNN trong nước	Viện trợ	Vay nợ nước ngoài		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5	6
340	341	7900		Chỉ cho các sự kiện lớn	30.260.000	30.260.000				
	341	7900	7901	Chỉ bầu cử Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo nhiệm kỳ	30.260.000	30.260.000				
				TỔNG CỘNG	12.421.062.000	12.421.062.000				

Ngày 28 tháng 3 năm 2022...

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thùy Dương

Phụ trách kế toán



Nguyễn Thị Thùy Dương

Thủ trưởng đơn vị



Võ Văn Phúc